

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 30-9-2020

V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Ninh Quang Thế

Ông Dương Hùng Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2020/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2020 về việc “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 120/2020/HNGĐ-ST ngày 08/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Tăng Bửu H, sinh năm 1970 (*có mặt*).

Địa chỉ: Ấp Nhà Phấn Gốc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1974 (*có mặt*).

Địa chỉ: Ấp Nhà Phấn Gốc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Trần Thị H: Luật sư Trần H P là luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau (*có mặt*).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Tăng Văn T, sinh năm 1939

2. Bà Mã Thị A (Mã Thị Hai), sinh năm 1938.

Ông T, bà A có yêu cầu độc lập. Người đại hợp pháp của ông T, bà A là anh Tăng Bửu N (văn bản ủy quyền ngày 29/12/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Tăng Văn T: Ông Huỳnh Phương Đông là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Mã Thị A: Ông Nguyễn Văn Nuôi là luật sư cộng tác viên của Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. Anh Tăng Bửu N, sinh năm 1974 (có mặt).

4. Chị Tăng Thị H, sinh năm 1995 (có mặt).

5. Anh Tăng Văn Đ, sinh năm 1998 (vắng).

Cùng địa chỉ: Ấp Nhà Phấn Gốc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau

6. Chị Tăng Kim L, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: số 84/14 Nguyễn Thiện Năng, khóm 3, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

7. Chị Tăng Kim T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: 07/13 chung cư Bình Phú 1, đường Hậu Giang, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

8. Chị Nguyễn Thanh N, sinh năm 1978 (có mặt).

9. Bà Tăng Kim T, sinh năm 1964.

Người đại hợp pháp của bà Triều là ông Bùi Thanh D, sinh năm 1962 (có mặt), (văn bản ủy quyền ngày 02/3/2020)

10. Ông Tăng Bửu L, sinh năm 1962 (có mặt).

11. Ông Tăng Văn B, sinh năm 1949 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Giá Ngự, xã Đông Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

12. Bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1965 (vắng mặt).

13. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959 (vắng mặt).

14. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961 (vắng mặt).

15. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1972 (vắng mặt).

16. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1951 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Nhà Phấn Gốc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

17. Bà Lê Thị T, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Tân Ánh, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

18. Bà Nguyễn Thị Bạch K, sinh năm 1966 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: ấp Đức An, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

19. Bà Lâm Thị Thu H, sinh năm 1955 (*không triệu tập*).

Địa chỉ: ấp Giá Ngự, xã Đông Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Trần Thị H; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Tăng Văn Đ, Tăng Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Anh Tăng Bửu H trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Trần Thị H sống với nhau như vợ chồng vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do cuộc sống vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi và đã sống ly thân từ đầu năm 2016 đến nay. Gia đình hai bên đã tổ chức hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay anh H yêu cầu được ly hôn với chị H.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Tăng Thị H, sinh năm 1995 và Tăng Văn Đ, sinh năm 1998. Hiện nay hai con đều đã trưởng thành, sức khỏe ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với phần đất mà chị H yêu cầu chia có chiều ngang 13m thuộc quyền sử dụng của ông Tăng Văn T, bà Mã Thị A. Ông T và bà A cho anh và chị H mượn ở từ năm 2007. Phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh H đồng ý giao trả lại toàn bộ phần đất cho ông T, bà A. Thống nhất xác định giá trị quyền sử dụng đất thời điểm hiện tại là 30.000 đồng/m².

- Về nợ thu, nợ trả: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị H trình bày:

- Về hôn nhân: Anh chị chung sống với nhau từ năm 1994, có đăng ký kết hôn năm 2003 nhưng hiện tại bản chính Giấy chứng nhận kết hôn đã bị mất, chỉ còn bản photo không có công chứng chứng thực. Vợ chồng sống chung với cha mẹ chồng từ năm 1994 đến năm 2007, sau đó chuyển ra ở riêng. Đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H thường xuyên đánh đập, vợ chồng cự cãi nên sống ly thân từ thời tháng 9 năm 2015. Anh H xin ly hôn chị không đồng ý vì giữa vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Tăng Thị H, sinh năm 1995 và Tăng Văn Đ, sinh năm 1998. Hiện nay hai con đều đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có một phần đất ngang 13 mét, dài 600 mét

với diện tích 7.800m² tọa lạc tại ấp Nhà Phấn Gốc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (theo đo đạc thực tế 4.781,2m²). Nguồn gốc đất là do cha mẹ của anh H cho chung hai vợ chồng, khi cho có biên bản hợp thân tộc nhưng đã bị thất lạc. Phần đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ly hôn chị H yêu cầu chia phần đất này làm 04 phần bằng nhau (vợ chồng và hai người con). Chi thống nhất giá trị quyền sử dụng đất thời điểm hiện tại là 30.000 đồng/m². Trên đất có xây cất 01 căn nhà tiền chế trị giá 120.000.000 đồng, chị H không yêu cầu định giá căn nhà.

- Về nợ thu, nợ trả: Vợ chồng có thiếu nợ nhiều người, do chủ nợ không yêu cầu nên chị H xin rút lại một phần nội dung khởi kiện về phần nợ trả chung. Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Tăng Bửu Nlà đại diện theo ủy quyền của ông Tăng Văn T và bà Mã Thị A trình bày: Phần đất theo đo đạc thực tế 4.781,2m² tọa lạc tại ấp Nhà Phấn Gốc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông T, bà A cho anh H, chị H mượn ở từ năm 2007. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay yêu cầu anh H, chị H phải trả phần đất trên lại cho ông T, bà A. Do phần đất này đang tranh chấp nhưng chị H đã tự ý cất 01 nhà để ở trên phần đất này nên phải tháo dỡ căn nhà trả lại phần đất cho ông T, bà A. Anh thống nhất xác định giá trị quyền sử dụng đất thời điểm hiện tại là 30.000 đồng/m².

Anh Tăng Văn Đ và chị Tăng Thị H thống nhất trình bày: Anh chị là con chung của ông H, bà H. Cha mẹ anh chị có một phần đất ngang 13m dài 600m với diện tích 7.800m² tọa lạc tại ấp Nhà Phấn Gốc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Nguồn gốc đất là do ông T, bà A cho chung cha mẹ, khi cho có biên bản hợp thân tộc nhưng đã bị thất lạc.

Anh, chị yêu cầu chia phần đất này làm 04 phần bằng nhau. Ông H, bà H và anh chị mỗi người nhận một phần bằng nhau. Anh chị thống nhất xác định giá trị quyền sử dụng đất thời điểm hiện tại là 30.000 đồng/m².

Chị Tăng Kim L, Tăng Văn Bé, Tăng Kim Triều trình bày: Phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế 4.781,2m² tọa lạc tại ấp Nhà Phấn Gốc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Ông T, bà A có hợp thân tộc cho anh H, chị H chiếm ngang 13m, dài từ tiền đến hậu cho nên vợ chồng chị H cất nhà ở trên phần đất từ năm 2007 đến nay. Ông T khởi kiện đòi lại đất là không đúng.

Bà Nguyễn Thị Cẩm trình bày: Bà có cho chị H mượn tổng cộng số vàng 4,5 chỉ vàng 24K, mượn vào năm 2011, khi mượn vàng thì một mình chị H đứng ra mượn, không có biên nhận. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết và xin từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Ngợi trình bày: Bà có cho chị H mượn tổng cộng 10.700.000 đồng, mượn vào năm 2013, khi mượn tiền thì một mình chị H đứng ra mượn, không có làm biên nhận. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết và xin từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

Bà Nguyễn Thanh Nhựt trình bày: Bà có cho chị H mượn tổng cộng

20.000.000 đồng để đóng hui chết dùm chị H. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết và xin từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 120/2020/HNGĐ-ST ngày 08/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước quyết định:

Căn cứ: Các Điều 28; 35; 39; 147, 227, 244, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 9, 14, 53, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 106 Luật đất đai 2003; Các Điều 105, 136 Luật đất đai 2013; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Không công nhận Tăng Bửu H và Trần Thị H là vợ chồng.

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của Trần Thị H đối với phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 4.781,2m² tọa lạc ấp Nhà Phấn Góc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Đình chỉ yêu cầu của Trần Thị H đối với Tăng Bửu H về việc chia nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của Trần Thị H, Tăng Bửu H đối với ông Tăng Văn Bé, bà Lâm Thị Thu Hà, bà Nguyễn Thị Bạch Kim, bà Nguyễn Thị Cẩm, bà Lê Thị Tám, chị Nguyễn Thị Phụng, bà Nguyễn Thị Ngợi, ông Nguyễn Văn Mười, bà Nguyễn Thanh Nhựt.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Tăng Thị H, anh Tăng Văn Đ đối với phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 4.781,2m² tọa lạc tại ấp Nhà Phấn Góc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tăng Văn T, bà Mã Thị A đối với yêu cầu buộc Trần Thị H, chị Tăng Thị H, anh Tăng Văn Đ trả lại phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 4.781,2m². Buộc Trần Thị H, chị H, anh Đ phải tháo dỡ nhà và công trình kiến trúc trên đất để trả lại phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 4.781,2m² cho ông T, bà A quản lý, sử dụng. Ông T, bà A có quyền liên hệ đến cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. (Có sơ đồ kèm theo).

Chấp nhận sự tự nguyện của ông T, bà A về việc trả lại cho gia đình chị H giá trị căn nhà là 2.000.000 đồng. Sau khi đối trừ với số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 9.650.000 thì Trần Thị H, chị H, anh Đ phải trả lại cho ông T, bà A số tiền là 7.650.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 20/7/2020, Trần Thị H, chị H và anh Đ có đơn kháng cáo cùng nội dung, yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là chia phần đất tranh chấp làm bốn phần. Nếu không thể sửa án thì yêu cầu hủy án sơ thẩm vì bản án tuyên có nội dung trái pháp luật về hôn nhân và gia đình và Nghị

định 77/2011/NĐ-CP, ngày 22/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10.

Tại phiên tòa:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Trần Thị H, Tăng Thị H trình bày: Yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận nội dung khởi kiện của Trần Thị H, Tăng Thị H và Tăng Văn Đ chia QSD đất diện tích 4.781,2m² thành 04 phần. Trường hợp không sửa án thì hủy án sơ thẩm vì những lý do: cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng là Tăng Bửu H và Trần Thị H có đăng ký kết hôn nhưng không công nhận vợ chồng; về QSD đất nguồn gốc của cụ Dân, cụ Giếng là ông bà ngoại ông T chứ không phải đất của ông T.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A: Đề nghị bác toàn bộ kháng cáo của chị H với những căn cứ: Chị H chỉ cung cấp giấy chứng nhận kết hôn bản photo, nên cấp sơ thẩm không công nhận H, H là vợ chồng; về tài sản, không có chứng cứ ông T cho đất.

Ông Dũng trình bày: Ông là con rể, cũng là cán bộ Công an áp tại thời điểm năm 2003, ông là người ghi biên bản họp thân tộc cho đất vợ chồng chị H ngang 13m, biên bản giao lại cho ông T giữ.

Những đương sự có mặt tại phiên tòa không có trình bày ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của chị H: Về hôn nhân giữa Tăng Bửu H và Trần Thị H được công nhận vợ chồng; về tài sản, xác định 4.781,2m² là tài sản chung của chị H, anh H được vợ chồng ông T tặng cho. Chị H tự nguyện nhận phần giáp Sông Tân Ảnh (phần đất có xây cất nhà) diện tích ít hơn đất trên bờ, nên chấp nhận sự tự nguyện của chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 120/2020/HNGĐ-ST ngày 08/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước quyết định có nội dung: Không công nhận Tăng Văn H và Trần Thị H là vợ chồng; Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của Trần Thị H và không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Tăng Thị H, anh Tăng Văn Đ chia phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 4.781,2m².

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tăng Văn T, bà Mã Thị A. Buộc Trần Thị H, chị H, anh Đ phải tháo dỡ nhà và công trình kiến trúc trên đất để trả lại phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 4.781,2m² cho ông T, bà A quản lý, sử dụng.

[2] Xét kháng cáo của Trần Thị H

2.1- Kháng cáo về nội dung không công nhận vợ chồng giữa chị và anh H: Anh H, chị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 đến năm 2017. Anh

H xác định vợ chồng không có lập thủ tục đăng ký kết hôn. Chị H trình bày, năm 2003 Ủy ban nhân dân xã Phú Hưng thực hiện cấp Giấy đăng ký kết hôn theo Nghị định: số 77/2001/NĐ-CP, cho nên tất cả những cặp vợ chồng cư trú tại ấp Nhà Phấn Gốc tập trung đến Trụ sở ấp để thực hiện thủ tục đăng ký, mỗi cặp vợ chồng chỉ cần có mặt vợ hoặc chồng ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn. Do bản chính bị mất trộm nên chị H cung cấp bản photo. Qua xác minh một số người được cấp Giấy chứng nhận kết hôn và cán bộ xã phụ trách Hộ tịch tại thời điểm 2003 đều xác nhận Ủy ban nhân xã có chủ trương như chị H trình bày và thực tế nhiều cặp vợ chồng chỉ có một người ký tên và ký thay. Theo quy định tại Điều c.2 Mục 2 Nghị quyết số: 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000: *Điều 14 quy định: “Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn”. Thực hiện cho thấy rằng trong một số trường hợp vì những lý do khách quan hay chủ quan mà khi tổ chức đăng ký kết hôn chỉ có một bên nam hoặc nữ; do đó, nếu trước khi tổ chức đăng ký kết hôn đã thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 13 và sau khi tổ chức đăng ký kết hôn họ thực sự về chung sống với nhau, thì không coi việc đăng ký kết hôn đó là không theo nghi thức quy định tại Điều 14.* Tại khoản 1 Điều 13 quy định “đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật về hộ tịch”, Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn kiểm tra hồ sơ đăng ký và đã cấp Giấy chứng nhận kết hôn, sau khi được cấp giấy thì vợ chồng anh H, chị H tiếp tục chung sống với nhau gần 15 năm. Như vậy, theo quy định của pháp luật ở thời kỳ thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì một bên đi đăng ký kết hôn cũng được coi là kết hôn có giá trị pháp lý. Vì vậy, hôn nhân giữa Tăng Bửu H và Trần Thị H được công nhận là vợ chồng. Theo như chị H trình bày vợ chồng sống ly thân từ năm 2017, thời gian qua không có biện pháp hòa giải mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, giữa chị H với gia đình chồng tranh chấp kéo dài từ khoảng năm 2016 đến nay, phía anh H cương quyết ly hôn; xét thấy mục đích hôn nhân của hai đương sự không Đ được, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của anh H xin ly hôn chị H.

2.2- Kháng cáo về nội dung yêu cầu chia diện tích đất 4.781,2m² làm bốn phần bằng nhau (vợ chồng và hai con):

Tất cả các đương sự xác nhận phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 4.781,2m² tọa lạc ấp Nhà Phấn Gốc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước nguồn gốc của ông T, bà A. Hiện tại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (viết tắt QSD) đất nhưng ông T quản lý, sử dụng phần đất từ khoảng năm 1969.

Ông T, bà A đã kê khai đăng ký QSD đất và được công khai để cấp Giấy chứng nhận QSD đất từ năm 2005 và đến năm 2014 ông T, bà A lập thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất đang tranh chấp thuộc Tờ bản đồ số 11 tại các thửa 239, 241 và 242.

Chị H cho rằng vợ chồng ông T đã cho gia đình chị phần đất nhưng ông T, bà A và anh H khai là cho mượn ở. Để chứng minh cho yêu cầu của mình chị H đưa ra một số nhân chứng là bà con thân tộc bên chồng biết sự việc ông T lập văn bản tặng cho QSD đất và gia đình chị đã tách phần đất 13m ngang, có ranh đất, chị

đã cất nhà từ năm 2007 và trồng cây trên đất. Nhưng không được vợ chồng ông T, anh H thừa nhận.

Với những chứng cứ phía chị H trình bày không đủ căn cứ pháp lý xác nhận có việc tặng cho QSD đất, bởi vì theo quy định tại Điều 129 Luật đất đai năm 2003 quy định về tặng cho QSD đất thì hồ sơ tặng cho QSD đất nộp tại Ủy ban nhân dân xã đối với đất tại nông thôn; hồ sơ tặng cho QSD đất phải có cam kết tặng cho hoặc hợp đồng tặng cho. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị H đối với phần đất tranh chấp là tài sản chung của chị H và anh H.

Tuy nhiên, từ sau khi kết hôn chị H làm dâu khoảng 13 năm (từ năm 1994 đến 2007) chị cũng có công sức đóng góp trong gia đình chồng và từ thời điểm ở trên phần đất tranh chấp năm 2007 đến nay chị giữ gìn, chăm sóc, cải tạo trên phần đất để làm tăng thêm giá trị QSD đất. Hiện nay chị H và các con không có nơi ở nào khác, cho nên chia cho chị H một phần đất nhằm đảm bảo tính công bằng đối với công sức của chị và đồng thời cũng phù hợp với thực tế khách quan đó là theo như ông T đã trình bày thì ông hứa giao phần đất cho gia đình anh H nhưng đợi khi nào có mặt anh H (bút lục số 56) bởi vì lúc này anh H không có nhà, chị H không đồng ý giao trả lại đất và đồng thời tại “giấy giao nhận” (bút lục số 35) về việc trả lại đất do anh H ký tên, có thể hiện nội dung: *Trước đây ba tôi là ông Tăng Văn T có cho tôi một phần đất để nuôi trồng sinh sống, nhưng vì điều kiện....nay tôi tự nguyện giao trả lại cho ba tôi.* Trên thực tế, anh H vì lý do riêng nên không ở nhà thường xuyên, một mình chị H nuôi hai con trong thời gian dài. Vì vậy, chia cho chị H một phần diện tích đất là phù hợp.

Chị H được nhận 05 mét chiều ngang trên thửa đất giáp sông Tân Ảnh. Vị trí cụ thể tính từ ranh đất giáp đất ông Dương đo qua 05m chiều ngang, dài từ tiền đến hậu, diện tích 425,1m² (ngang 05m, dài 85,02m).

Không giao cho chị H phần đất có căn nhà vì căn nhà ở giữa hai phần đất ông T sẽ không thuận tiện trong quá trình sinh sống. Căn nhà chạ H đang ở xây dựng tiền chế bằng khung sắt trên đất ông T nên khi tháo dỡ giá trị sử dụng không mất đi nhiều.

Buộc chị H, H và Đ di dời, tháo dỡ công trình kiến trúc, cây cối để giao trả lại phần đất cho ông T, bà A.

[3] Đối với toàn bộ cây trồng trên đất tranh chấp chị H và ông T đều xác định là mình trồng. Nhưng ông T không chứng minh được là ông trồng cây; về phía chị H đã ở trên phần đất từ năm 2007 đến nay, cho nên gia đình chị H trồng cây là có căn cứ chấp nhận.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông T, bà A hỗ trợ cho gia đình chị H giá trị căn nhà là 2.000.000 đồng.

[4] Xét kháng cáo của Tăng Thị H, Tăng Văn Đ: Kháng cáo của hai đương sự yêu cầu chia QSD đất làm 04 phần, kháng cáo của H, Đ cùng nội dung kháng cáo của chị H. Như nhận định ở trên về kháng cáo của chị H không được chấp nhận chia đất 04 phần. Vì vậy, kháng cáo của H, Đ là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với Đ, tại văn bản ủy quyền ngày 17/6/2020, nội dung ủy quyền cho mẹ là Trần Thị H tham gia phiên tòa sơ thẩm tại Tòa án nhân dân huyện Cái Nước chứ không ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. Tại cấp phúc thẩm Đ vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu kháng cáo của Tăng Văn Đ.

[5] Từ nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của Trần Thị H; không chấp nhận kháng cáo của Tăng Thị H; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Tăng Văn Đ; sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 120/2020/HNGĐ-ST ngày 08/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 9.650.000 đồng, ông T, bà A và chị H mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$. Ông T, bà A đã nộp đủ nên chị H giao trả lại cho ông T, bà A 4.825.000 đồng.

[7] Về án phí

7.1- Án phí sơ thẩm: Ông T, bà A là người cao tuổi được miễn; chị H được miễn vì có Đơn xin miễn, giảm án phí được Ủy ban nhân xã xác nhận hoàn cảnh khó khăn.

7.2- Án phí phúc thẩm: Chị H không phải chịu; Tăng Thị H, Tăng Văn Đ phải chịu, đã dự nộp được chuyển thu.

[8] Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Trần Thị H, Tăng Thị H chỉ được chấp nhận một phần về yêu cầu khởi kiện của chị H với những căn cứ nhận định trên.

[9] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A đề nghị bác toàn bộ kháng cáo của chị H, nhưng Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo như phân tích trên.

[10] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án: Diện tích đất 4.781,2m² là tài sản chung của chị H, anh H được vợ chồng ông T tặng cho, chia mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích; tuy nhiên, Hội đồng xét xử chia cho chị H 425,1m² với căn cứ nhận định trên. Về hôn nhân chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Trần Thị H về hôn nhân và chia tài sản; Không chấp nhận kháng cáo của Tăng Thị H; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Tăng Văn Đ; Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:

120/2020/HNGĐ-ST ngày 08/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Tăng Bửu H ly hôn với Trần Thị H.

2. Về tài sản

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản của Trần Thị H đối với phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 4.781,2m², tọa lạc ấp Nhà Phấn Góc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Trần Thị H được chia phần đất có chiều ngang 05 mét. Phần đất chị H được nhận có diện tích 425,1m² (ngang 05m, dài 85,02m), tính từ bờ ranh giáp đất ông Nguyễn H Dương đo qua chiều ngang 05m, dài từ tiền đến hậu giáp Sông Tân Ảnh, (Vị trí giáp ranh này căn cứ vào bản vẽ hiện trạng ngày 04/10/2018 của Trung tâm kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau).

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Tăng Văn T, bà Mã Thị A (Mã Thị Hai) đối với yêu cầu buộc bà Trần Thị H, chị Tăng Thị H, anh Tăng Văn Đ trả lại phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 4.781,2m². Buộc chị Trần Thị H, Tăng Thị H và Tăng Văn Đ giao trả cho ông T, bà A diện tích đất 4.356,1m² tọa lạc ấp Nhà Phấn Góc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (4.781,2m² - 425,1m² là phần đất chị H được nhận).

(Vị trí đất căn cứ vào bản vẽ hiện trạng ngày 04/10/2018 của Trung tâm kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau).

Buộc Trần Thị H, chị Tăng Thị H và anh Tăng Văn Đ phải tháo dỡ nhà, công trình kiến trúc, cây cối, hoa màu trên phần đất thuộc về quyền sử dụng đất của ông T, bà A.

Ông T, bà A và chị H có quyền liên hệ đến cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Tăng Thị H, anh Tăng Văn Đ về việc chia làm 04 phần đối với phần đất có diện tích 4.781,2m², tọa lạc ấp Nhà Phấn Góc, xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông T, bà A hỗ trợ cho gia đình chị H giá trị căn nhà là 2.000.000 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu của Trần Thị H đối với ông Tăng Bửu H về việc chia nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Trần Thị H, ông Tăng Bửu H đối với ông Tăng Văn Bé, bà Lâm Thị Thu Hà, bà Nguyễn Thị Bạch Kim, bà Nguyễn Thị

Cẩm, bà Lê Thị Tám, chị Nguyễn Thị Phượng, bà Nguyễn Thị Ngợi, ông Nguyễn Văn Mười, bà Nguyễn Thanh Nhựt.

4. Chi phí tố tụng: Trần Thị H phải giao trả cho ông T, bà A số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.825.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền, trường hợp người có nghĩa vụ thi hành các khoản tiền mà chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí

5.1- Án phí sơ thẩm: Tăng Bửu H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, anh H đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003722 ngày 07/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, được chuyển thu.

Án phí có giá ngạch: Trần Thị H được miễn án phí có giá ngạch.

Ông Tăng Văn T và bà Mã Thị A là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí. Ông T và bà A có dự nộp 5.850.000 đồng theo biên số 0004655 ngày 06/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, được nhận lại toàn bộ.

Chị Tăng Thị H, anh Tăng Văn Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 896.400 đồng. Chị H, anh Đ mỗi người đã nộp tạm ứng án phí với số tiền là 732.000 đồng (do bà Trần Thị H nộp thay) tại các biên lai số 0005013 và 0005012 cùng ngày 17/12/2018. Sau khi đối trừ chị H và anh Đ mỗi người còn phải nộp thêm số tiền là 164.400 đồng (chưa nộp).

5.2- Án phí phúc thẩm: Trần Thị H được miễn.

Chị Tăng Thị H phải chịu 300.000 đồng, đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0005583 ngày 22/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước được chuyển thu.

Anh Tăng Văn Đ đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0005584 ngày 22/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước, sung Ngân sách nhà nước. (Trần Thị H nộp tiền tạm ứng án phí thay cho Tăng Thị H và Tăng Văn Đ)

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị H